

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều thi hành của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;*

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỉnh Đắk Nông cho các huyện, thành phố Gia Nghĩa;

Căn cứ Quyết định số 2072/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;

Theo đề nghị của UBND huyện Đắk Mil tại Tờ trình số 281/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2022 và Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Nông tại Tờ trình số 328/TTr-STNMT ngày 15 tháng 12 năm 2022.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch: (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022: (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022: (Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo).
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022: (Chi tiết theo Phụ lục IV kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 48 Luật Đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Đắk Mil.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk Mil và quy hoạch chung đô thị huyện Đắk Mil đã được phê duyệt tại Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 31/5/2012, UBND huyện Đắk Mil chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch chung đô thị huyện Đắk Mil phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông;

8. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk Mil với quy hoạch ba loại rừng đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 và Quyết định số 2237/QĐ-UBND ngày 16/12/2021, UBND huyện Đắk Mil chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng phù hợp với kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

9. Định kỳ, trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Đắk Mil có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để tổng hợp,



tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

**Điều 3.** Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa, UBND huyện Đắk Mil và Đơn vị tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Đắk Mil; Hội đồng thẩm định quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm các huyện, thành phố Gia Nghĩa; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy Đắk Mil;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT, NNTNMT<sub>(LV)</sub>.

6

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Trọng Yên**

## Phụ lục I

## DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT PHÂN BỐ TRONG NĂM 2022 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2130 /QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch năm 2022	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đăk Mil	Xã Đăk Gănn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đăk Mạnh	Xã Đăk Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(5)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>67.901,69</b>	<b>481,68</b>	<b>7.640,60</b>	<b>25.385,98</b>	<b>4.652,78</b>	<b>9.082,16</b>	<b>3.112,53</b>	<b>4.902,19</b>	<b>3.434,74</b>	<b>3.014,38</b>	<b>6.194,67</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>62.782,91</b>	<b>236,34</b>	<b>7.019,52</b>	<b>24.364,47</b>	<b>4.374,42</b>	<b>8.450,96</b>	<b>2.772,29</b>	<b>4.448,38</b>	<b>2.888,28</b>	<b>2.783,00</b>	<b>5.445,25</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.117,84	0,00	108,84	0,00	49,05	65,41	192,47	114,74	370,04	97,98	119,31
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>709,50</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>91,26</i>	<i>105,84</i>	<i>349,25</i>	<i>50,46</i>	<i>112,70</i>
-	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>408,34</i>	<i>0,00</i>	<i>108,84</i>	<i>0,00</i>	<i>49,05</i>	<i>65,41</i>	<i>101,21</i>	<i>8,90</i>	<i>20,80</i>	<i>47,52</i>	<i>6,61</i>
-	<i>Đất trồng lúa nương</i>	<i>LUN</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.699,95	5,32	467,65	102,94	495,91	2.143,81	3,14	202,18	20,85	226,26	31,89
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	16,27	5,32	0,00	0,00	0,00	0,00	0,71	10,24	0,00	0,00	0,00
-	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	3.683,67	0,00	467,65	102,94	495,91	2.143,81	2,42	191,94	20,85	226,26	31,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.999,89	223,51	6.282,29	4.346,90	3.773,74	5.694,04	2.538,46	4.071,39	2.443,61	2.430,91	5.195,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.406,54	0,00	0,00	2.406,54	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	17.514,94	2,67	11,29	17.440,56	0,00	22,61	0,00	23,99	0,00	0,00	13,82
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		<i>17.419,05</i>			<i>17.364,37</i>		<i>22,61</i>		<i>19,19</i>			<i>12,87</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	232,90	4,84	28,59	49,99	29,14	19,17	26,68	14,53	27,15	3,80	29,01
-	Đất nuôi trồng thủy sản nước ngọt	TSN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất nuôi trồng thủy sản nước lợ	TSL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	810,85	0,00	120,87	17,54	26,58	505,91	11,54	21,56	26,63	24,05	56,18
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.068,84</b>	<b>245,34</b>	<b>618,77</b>	<b>1.009,54</b>	<b>277,87</b>	<b>601,62</b>	<b>340,23</b>	<b>453,81</b>	<b>546,46</b>	<b>231,37</b>	<b>743,83</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	413,33	9,66	0,00	304,75	4,10	49,28	5,55	16,93	0,00	0,00	23,06
2.2	Đất an ninh	CAN	10,36	1,41	0,10	0,15	0,14	0,10	0,15	0,31	0,13	0,10	7,78

2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24,50
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	45,91	2,90	3,74	5,98	5,84	4,11	0,71	2,09	4,84	0,18	15,51
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	23,16	0,79	3,90	4,14	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00	0,00	14,26
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,42	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	3,42
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	130,50	0,00	20,74	28,98	13,15	12,87	5,00	11,60	8,00	26,66	3,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.608,90	145,70	332,47	350,55	143,64	297,30	191,14	230,13	354,39	134,61	428,97
-	Đất giao thông	DGT	1.388,67	56,39	152,23	200,21	99,76	160,75	113,18	170,87	149,81	79,02	206,44
-	Đất thủy lợi	DTL	912,59	68,08	137,54	132,88	26,93	99,57	38,61	29,60	170,18	14,56	194,63
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,88	2,80	0,00	0,05	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,03
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,89	1,41	0,18	0,23	0,28	0,20	0,21	0,32	0,10	0,28	3,68
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	61,14	11,13	3,37	3,55	5,71	7,46	10,01	5,52	5,19	1,81	7,39
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,21	1,57	0,65	0,19	0,29	0,64	1,45	1,63	2,28	0,00	2,52
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ	DKH	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,38	0,38	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất xây dựng công trình năng lượng	DNL	70,44	0,00	20,09	0,00	0,00	17,28	0,05	0,05	0,00	32,97	0,00
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	0,46	0,20	0,02	0,00	0,06	0,04	0,02	0,09	0,00	0,00	0,02
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	4,60	0,00	0,00	0,25	0,00	0,00	4,35	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,47	0,00	3,00	2,91	2,50	0,56	0,50	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	42,27	0,63	1,47	0,50	1,77	2,61	10,68	6,52	14,68	0,00	3,41
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	93,75	2,26	13,55	9,78	6,34	7,53	11,11	15,11	11,48	5,97	10,61
-	Đất chợ	DCH	4,15	0,84	0,37	0,00	0,00	0,65	0,96	0,43	0,65	0,00	0,25
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,21	0,58	1,48	0,37	1,41	0,22	1,00	0,85	0,20	0,35	0,75
2.10	Đất vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,47	6,47	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	672,27	0,00	49,92	71,54	44,91	69,48	92,76	102,87	133,92	15,58	91,30
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	69,06	69,06	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,59	4,96	0,50	1,90	0,52	0,62	0,91	0,26	1,85	0,58	2,50
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,51	1,07	0,00	1,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	2,42
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,08	0,00	0,00	0,06	0,00	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,00
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.031,95	2,75	204,26	239,15	64,15	167,57	43,02	88,74	43,14	53,31	125,86
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.17	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	0,00	1,66	0,96	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.27	Đất phi nông nghiệp còn lại		0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>49,94</b>	<b>0,00</b>	<b>2,31</b>	<b>11,97</b>	<b>0,49</b>	<b>29,58</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>5,59</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	49,94	0,00	2,31	11,97	0,49	29,58	0,00	0,00	0,00	0,00	5,59
3.3	Đất núi đá không có rừng cây	NCS	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>												
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Đất khu kinh tế*	KKT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Đất đô thị*	KDT	481,68	481,68	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
5	Khu sản xuất nông nghiệp*	KNN	44.987,26	203,27	7.344,02	4.806,85	4.436,74	8.724,53	2.865,65	4.598,81	3.143,20	2.936,29	5.927,89
6	Khu lâm nghiệp*	KLN	20.318,37	0,00	0,00	20.318,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7	Khu du lịch*	KDL	26,58	7,56	0,00	16,93	2,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
8	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp*	KKN	24,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	24,50
9	Khu đô thị*		225,02	225,02	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
13	Khu vực rừng sản xuất*	KSX	17.514,94	2,67	11,29	17.440,56	0,00	22,61	0,00	23,99	0,00	0,00	13,82
10	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ*	KDV	18,83	18,83	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
11	Khu thương mại dịch vụ*		79,17	26,99	2,95	0,00	3,74	10,11	8,55	6,33	11,95	0,18	8,37
12	Khu dân cư nông thôn*	DNT	2.221,70	0,00	293,63	243,59	210,20	347,52	238,33	297,05	279,59	77,90	233,90

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

**Phụ lục II**  
**KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG**  
 (Kèm theo Quyết định số **2130** /QĐ-UBND ngày **15/12/2022** của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đăk Mil	Xã Đăk Gănn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...(15)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>513,47</b>	<b>7,99</b>	<b>136,51</b>	<b>48,18</b>	<b>20,79</b>	<b>170,03</b>	<b>17,14</b>	<b>22,43</b>	<b>40,01</b>	<b>30,68</b>	<b>19,71</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>497,52</b>	<b>7,09</b>	<b>130,83</b>	<b>48,03</b>	<b>20,79</b>	<b>164,39</b>	<b>17,14</b>	<b>19,68</b>	<b>39,87</b>	<b>30,68</b>	<b>19,03</b>
	<i>Trong đó:</i>		-										
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	8,98	-	1,10	-	-	6,13	-	-	1,65	0,10	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1,65	-	-	-	-	-	-	-	1,65	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,50	0,10	19,39	-	2,50	6,26	-	-	-	7,25	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	446,91	6,93	109,96	43,23	18,29	151,11	17,14	19,68	38,22	23,33	19,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4,80	-	-	4,80	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,33	0,06	0,38	-	-	0,89	-	-	-	-	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>15,95</b>	<b>0,90</b>	<b>5,68</b>	<b>0,15</b>	<b>-</b>	<b>5,64</b>	<b>-</b>	<b>2,75</b>	<b>0,14</b>	<b>-</b>	<b>0,69</b>
2.1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,84	-	2,56	-	-	1,22	-	-	-	-	0,06
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	3,78	-	2,56	-	-	1,22	-	-	-	-	-
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,13	-	-	-	-	-	-	1,53	0,11	-	0,49
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	0,90	0,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,07
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	9,00	-	3,12	0,15	-	4,42	-	1,22	0,03	-	0,06

*2*



Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM 2022 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số 2130/QĐ-UBND ngày 15/12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đăk Mil	Xã Đăk Gănn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drôt	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>588,59</b>	<b>17,34</b>	<b>141,49</b>	<b>65,46</b>	<b>26,93</b>	<b>169,73</b>	<b>20,84</b>	<b>29,62</b>	<b>47,87</b>	<b>32,38</b>	<b>36,94</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,66	0,00	1,10	0,00	0,00	6,13	0,00	0,00	2,05	0,10	0,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2,05</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>	<i>2,05</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	47,85	1,25	19,89	8,30	2,60	6,46	0,50	0,50	0,50	7,35	0,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	524,95	16,03	120,12	52,36	24,33	156,25	20,34	29,12	45,32	24,93	36,16
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,80	0,00	0,00	4,80	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,33	0,06	0,38	0,00	0,00	0,89	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>727,24</b>	<b>0,14</b>	<b>90,04</b>	<b>0,00</b>	<b>19,92</b>	<b>518,66</b>	<b>8,26</b>	<b>17,20</b>	<b>20,94</b>	<b>13,59</b>	<b>38,49</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất cây hàng năm	LUA/HNK	0,14	0,14	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất cây lâu năm	LUA/CLN	0,40	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,40	0,00	0,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất cây lâu năm	HNK/CLN	48,00	0,00	10,00	0,00	10,00	25,00	0,00	0,00	3,00	0,00	0,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	249,31	0,00	15,68	0,00	0,00	233,63	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2.5	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	429,39	0,00	64,36	0,00	9,92	260,03	8,26	17,20	17,54	13,59	38,49
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>2,30</b>	<b>2,11</b>	<b>0,00</b>	<b>0,08</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>0,11</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



**Phụ lục IV**  
**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022 HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG**  
 (Kèm theo Quyết định số **2130** /QĐ-UBND ngày **15** /12/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông)

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Đăk Mil	Xã Đăk Găn	Xã Đăk Lao	Xã Đăk N'Drót	Xã Đăk R'La	Xã Đăk Săk	Xã Đăc Mạnh	Xã Đăc Minh	Xã Long Sơn	Xã Thuận An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>26.51</b>	-	<b>26.51</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>26.51</b>	-	26.51	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.51	-	26.51	-	-	-	-	-	-	-	-

*8*

